BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần BIBICA (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần BIBICA được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty)
- Kinh doanh bất động sản – chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.207.820.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 443 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Công ty có các nhà máy, công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	***Đơn vị thành viên***	
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa	KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
2	Nhà máy Bibica Hà Nội	KCN Sài Đồng B, Q. Long Biên, Hà Nội
II	***Công ty con***	
1	Công ty TNHH MTV Bibica miền Đông	KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương
2	Công ty TNHH MTV Bibica miền Bắc	KCN Phố Nối A, Hưng Yên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	JUNG WOO, LEE	Chủ tịch
Ông :	TRƯƠNG PHÚ CHIẾN	Phó chủ tịch
Ông :	SEOK HOON YANG	Thành viên
Ông :	PHAN VĂN THIỆN	Thành viên
Ông :	VÕ NGỌC THÀNH	Thành viên
Ông :	NGUYỄN NGỌC HÒA	Thành viên
Ông :	JEONG HOON, CHO	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Ông :	TRƯƠNG PHÚ CHIẾN	Tổng Giám đốc
Ông :	PHAN VĂN THIỆN	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	NGUYỄN QUỐC HOÀNG	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	LÊ HOÀI NAM	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	TRẦN QUỐC VIỆT	Thành viên
Ông :	TRẦN LÊ VIỆT HÙNG	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

TRƯƠNG PHÚ CHIẾN

Số :160/2011/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011
của Công ty Cổ phần Bibica

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bibica được lập ngày 15 tháng 7 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Như được nêu ở trang số 10, mục thuyết minh số 1.5 Sự kiện phát sinh trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang trong quá trình xác định toàn bộ giá trị tổn thất về tài sản cố định, hàng tồn kho trong sự cố hỏa hoạn ngày 25 tháng 05 năm 2011 nên Công ty chưa đưa ra được toàn bộ các điều chỉnh liên quan đến tài sản, chi phí cũng như thuế GTGT không được khấu trừ và các khoản mục có liên quan.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành.

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2011

CN CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (TP. HÀ NỘI)

BÙI VĂN THẢO
Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN TRUNG THÀNH
Chứng chỉ KTV số: 1312/KTV

1 Le Phung Hieu, Ha Noi, Viet Nam | Tel.: +84-4-3824-1990/1 | Fax.:+84-4-3825-3973
aaschn@hn.vnn.vn | www.aasc.com.vn

A member of HLB International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**269.654.287.240**	**333.373.157.378**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**91.729.193.009**	**89.081.437.503**
111	1. Tiền		16.729.193.009	14.081.437.503
112	2. Các khoản tương đương tiền		75.000.000.000	75.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**5.000.000.000**	**45.000.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.000.000.000	45.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**32.277.974.078**	**78.425.252.867**
131	1. Phải thu khách hàng		25.595.073.324	68.710.495.844
132	2. Trả trước cho người bán		4.937.108.676	4.272.255.959
135	5. Các khoản phải thu khác	5	2.481.501.736	6.178.210.722
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(735.709.658)	(735.709.658)
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**133.783.004.580**	**117.410.506.725**
141	1. Hàng tồn kho		136.006.383.487	119.633.885.632
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.223.378.907)	(2.223.378.907)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.864.115.573**	**3.455.960.283**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.821.332.092	1.447.306.116
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.469.365.853	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	1.782.678.315	283.539.824
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	790.739.313	1.725.114.343
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**413.991.674.993**	**425.467.537.219**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**388.427.434.059**	**401.407.321.556**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	355.094.884.024	364.344.884.606
222	*- Nguyên giá*		*556.868.566.281*	*548.573.965.150*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(201.773.682.257)*	*(184.229.080.544)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.653.238.250	1.941.912.123
228	*- Nguyên giá*		*3.663.579.152*	*3.663.579.152*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(2.010.340.902)*	*(1.721.667.029)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	31.679.311.785	35.120.524.827
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	14	**10.167.564.200**	**10.792.009.300**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		26.017.353.763	26.017.353.763
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(15.849.789.563)	(15.225.344.463)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**15.396.676.734**	**13.268.206.363**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	15.396.676.734	13.268.206.363
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**683.645.962.233**	**758.840.694.597**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**143.414.784.923**	**214.267.071.869**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**116.881.377.167**	**183.690.930.005**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	19.527.508.290	35.730.561.961
312	2. Phải trả người bán		58.116.025.927	96.204.877.283
313	3. Người mua trả tiền trước		7.799.730.924	3.661.811.878
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.824.375.632	4.970.184.033
315	5. Phải trả người lao động		3.520.541.475	4.674.985.576
316	6. Chi phí phải trả	18	17.785.892.466	34.465.743.975
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	1.274.593.576	1.039.056.422
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.032.708.877	2.943.708.877
330	**II. Nợ dài hạn**		**26.533.407.756**	**30.576.141.864**
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	1.675.616.000	5.718.350.108
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	23.999.998.016	23.999.998.016
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		857.793.740	857.793.740
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**540.231.177.310**	**544.573.622.728**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**540.231.177.310**	**544.573.622.728**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(543.191.032)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		62.102.469.603	39.909.445.831
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.244.431.382	7.155.431.382
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.949.872.974	41.117.533.196
430	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**683.645.962.233**	**758.840.694.597**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
- Đô la Mỹ	*USD*		*513.978,24*	*357.693,14*
- EUR	*EUR*		*21,42*	*21,42*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Văn Thức	Ngô Thị Kim Phụng	Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**391.466.897.120**	**270.521.223.619**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	5.281.834.501	4.087.154.328
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**386.185.062.619**	**266.434.069.291**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**287.890.751.558**	**210.327.420.201**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**98.294.311.061**	**56.106.649.090**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	9.351.798.475	7.928.588.010
22	7. Chi phí tài chính	28	6.223.307.819	3.153.500.638
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.516.439.287*	*2.321.366.946*
24	8. Chi phí bán hàng		68.271.905.633	45.581.990.979
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		19.900.351.671	15.496.162.582
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**13.250.544.414**	**(196.417.099)**
31	11. Thu nhập khác		2.145.878.139	5.322.959.643
32	12. Chi phí khác		378.128.569	630.124.109
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.767.749.570**	**4.692.835.534**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.018.293.984**	**4.496.418.435**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	2.407.738.434	65.111.310
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**12.610.555.550**	**4.431.307.125**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**818**	**287**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Văn Thức	Ngô Thị Kim Phụng	Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***15.018.293.984***	***4.496.418.435***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		17.833.275.586	15.788.196.159
03	- Các khoản dự phòng		624.445.100	(176.394.037)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.502.297.475)	(8.025.469.455)
06	- Chi phí lãi vay		3.516.439.287	2.321.366.946
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***30.490.156.482***	***14.404.118.048***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		45.161.343.907	46.295.913.166
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(16.372.497.855)	(24.605.676.565)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(58.783.765.749)	(18.739.112.071)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(3.502.496.347)	153.355.875
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.561.425.386)	(2.321.366.946)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(317.219.861)	(2.310.989.859)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		853.387.000	2.906.240.840
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(403.343.635)	(6.504.326.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(6.435.861.444)***	***9.278.156.488***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.753.832.336)	(70.333.057.443)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	7.839.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(150.219.877.000)	(260.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		190.219.877.000	220.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.478.792.957	8.115.334.047
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***40.724.960.621***	***(102.209.884.305)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.422.928.670	5.650.697.500
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(20.625.982.341)	(30.407.896.258)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.438.290.000)	(15.300.760.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(31.641.343.671)***	***(40.057.958.758)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**2.647.755.506**	**(132.989.686.575)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**89.081.437.503**	**204.756.220.545**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			17.079.896
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**91.729.193.009**	**71.783.613.866**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Văn Thức	Ngô Thị Kim Phụng	Trương Phú Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BIBICA được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 443 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

1.2 Các đơn vị trực thuộc tại thời điểm 30/06/2011 bao gồm:

- Nhà máy Bibica Biên Hòa
- Nhà máy Bibica Hà Nội

1.3 Các công ty con tại thời điểm 30/06/2011 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cty TNHH MTV Bibica miền Đông	KCN Mỹ Phước 1, tỉnh Bình Dương	100%	100%	Sản xuất bánh kẹo, rượu (nước có cồn),...
Cty TNHH MTV Bibica miền Bắc	KCN Phố Nối A, tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất bánh kẹo, rượu (nước có cồn),...

Công ty TNHH MTV Bibica miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.4 Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty)
- Kinh doanh bất động sản – chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

1.5 Sự kiện phát sinh trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Vào ngày 25 tháng 05 năm 2011, dây chuyền sản xuất bánh Pie thuộc Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông đã bị hỏa hoạn. Công ty đã công bố thông tin bất thường tại Công văn số 0563/VB – BBC. Tài sản bị hỏa hoạn được Công ty Bảo hiểm Dầu khí TP. Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số C21/TSKT/15/15/10 ký ngày 16 tháng 06 năm 2010 với giá trị bảo hiểm là 220 tỷ đồng. Hiện nay, Công ty chưa đủ cơ sở xác định mức độ, giá trị tài sản, hàng hóa bị tổn thất do hỏa hoạn cũng như mức bồi thường sẽ được Bên bảo hiểm chi trả do Công ty đang cùng Bên bảo hiểm và các bên liên quan đang thực hiện giám định, đánh giá tài sản, hàng hóa bị tổn thất.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (theo thời điểm).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.

- Nhà, vật kiến trúc	10 – 20	năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12	năm
- Phương tiên vận tải	6 – 12	năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5	năm
- Các tài sản khác	4 – 7	năm
- Phần mềm quản lý	3 – 5	năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí không quá 5 năm.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty TNHH MTV Bibica miền Đông (công ty con của Công ty Cổ phần Bibica) được thành lập theo Giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư đối với thu nhập từ dây chuyền sản xuất Layer Cake: hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong 3 năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng 7 năm tiếp theo đối với thu nhập hoạt động sản xuất từ dây chuyền sản xuất Layer Cake.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	212.511.882	194.240.041
Tiền gửi ngân hàng	16.516.681.127	13.887.197.462
Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	75.000.000.000
	91.729.193.009	**89.081.437.503**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	5.000.000.000	45.000.000.000
Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn		*40.000.000.000*
Cho Công ty CP Bông Bạch Tuyết vay	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
	5.000.000.000	**45.000.000.000**

Công ty hạch toán khoản lãi cho Công ty CP Bông Bạch Tuyết vay chỉ khi thực nhận được số tiền này. Hiện tại Công ty CP Bông Bạch Tuyết đang thế chấp khoản vay bằng việc cầm cố sổ đỏ của lô đất 849 m2 tại 44/3 Nguyễn Văn Sang, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu công đoàn công ty (thu hồi cổ phiếu CBCNV nghỉ việc)	385.775.000	385.775.000
Phải thu lãi tài khoản tiền gửi	520.416.667	455.611.111
Phải thu Công ty bảo hiểm PVI chi phí khắc phục sự cố hỏa hoạn (*)	335.902.252	-
Công ty Thanh Bình mượn đường nguyên liệu	-	3.465.484.108
Phải thu khác	711.630.052	1.871.340.503
	1.953.723.971	**6.178.210.722**

(*): khi xảy ra hỏa hoạn tại dây chuyền bánh Lotte Pie, công ty đã xuất một số vật tư sử dụng trong quá trình chữa cháy và khắc phục sau sự cố, khoản chi phí này được sẽ được Công ty bảo hiểm PVI xem xét khả năng hoàn trả.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu khách hàng	(735.709.658)	(735.709.658)
	(735.709.658)	**(735.709.658)**

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	2.341.917.513	2.942.087.881
Nguyên liệu, vật liệu	82.055.149.567	76.492.026.871
Công cụ, dụng cụ	1.449.871.007	1.335.075.385
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.245.588.170	196.537.339
Thành phẩm	30.125.116.569	23.139.815.311
Hàng hóa	6.555.277.968	6.539.887.994
Hàng gửi đi bán	11.233.462.693	8.988.454.851
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.223.378.907)	(2.223.378.907)
	133.783.004.580	**117.410.506.725**

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	451.644.819	925.601.850
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	402.690.701	246.417.710
Phí bảo hiểm tài sản	236.025.328	152.823.476
Khác	1.730.971.244	122.463.080
	2.821.332.092	**1.447.306.116**

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	861.081.783	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	584.170.613	-
Thuế thu nhập cá nhân	336.425.919	269.978.644
Các loại thuế khác	1.000.000	-
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.561.180
	1.782.678.315	**283.539.824**

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	243.458.210	242.363.558
Tạm ứng	513.281.103	811.440.460
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.000.000	671.310.325
	790.739.313	**1.725.114.343**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**80.577.769.093**	**446.340.046.534**	**14.160.855.078**	**7.307.168.377**	**188.126.068**	**548.573.965.150**
Số tăng trong kỳ	47.486.010.960	8.089.851.114	1.297.174.546	-	70.369.091	56.943.405.711
- Mua trong kỳ	-	*188.845.691*	*1.297.174.546*	-	*70.369.091*	*1.556.389.328*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*67.498.956*	*7.735.680.423*	-	-	-	*7.803.179.379*
- Phân loại lại	*47.418.512.004*	-	-	-	-	*47.418.512.004*
- Điều chuyển nội bộ	-	*165.325.000*	-	-	-	*165.325.000*
Số giảm trong kỳ	64.701.609	48.342.827.971	241.275.000	-	-	48.648.804.580
- Giảm theo quyết toán vốn	*64.701.609*	*924.315.967*	*75.950.000*	-	-	*1.064.967.576*
- Điều chuyển nội bộ	-	-	*165.325.000*	-	-	*165.325.000*
- Phân loại lại	-	*47.418.512.004*	-	-	-	*47.418.512.004*
Số dư cuối kỳ	**127.999.078.444**	**406.087.069.677**	**15.216.754.624**	**7.307.168.377**	**258.495.159**	**556.868.566.281**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**25.229.891.627**	**147.502.451.113**	**6.524.343.641**	**4.947.355.022**	**25.039.141**	**184.229.080.544**
Số tăng trong kỳ	4.663.105.558	14.523.040.306	717.311.040	361.281.094	8.139.652	20.272.877.650
- Khấu hao trong kỳ	*1.934.829.621*	*14.523.040.306*	*717.311.040*	*361.281.094*	*8.139.652*	*17.544.601.713*
- Phân loại lại	*2.728.275.937*	-	-	-	-	*2.728.275.937*
Số giảm trong kỳ	-	2.728.275.937	-	-	-	2.728.275.937
- Phân loại lại	-	*2.728.275.937*				*2.728.275.937*
Số cuối kỳ	**29.892.997.185**	**159.297.215.482**	**7.241.654.681**	**5.308.636.116**	**33.178.793**	**201.773.682.257**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	55.347.877.466	298.837.595.421	7.636.511.437	2.359.813.355	163.086.927	364.344.884.606
Tại ngày cuối kỳ	**98.106.081.259**	**246.789.854.195**	**7.975.099.943**	**1.998.532.261**	**225.316.366**	**355.094.884.024**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.035.416.673
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 61.874.370.445
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 6.113.304.254

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	**256.080.000**	**3.407.499.152**	-	**3.663.579.152**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**256.080.000**	**3.407.499.152**	-	**3.663.579.152**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	**1.721.667.029**	-	**1.721.667.029**
Số tăng trong kỳ	-	288.673.873	-	288.673.873
- Khấu hao TSCĐ	-	*288.673.873*	-	*288.673.873*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**2.010.340.902**	-	**2.010.340.902**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	256.080.000	1.685.832.123	-	1.941.912.123
Tại ngày cuối kỳ	**256.080.000**	**1.397.158.250**	-	**1.653.238.250**

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**31.679.311.785**	**34.955.199.827**
- Dự án nhà máy Bibica Hưng Yên	27.831.483.331	26.371.768.976
- Hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy Biên Hòa	3.660.129.728	-
- Nhà ở cho công nhân tại Công ty Bibica miền Đông	64.586.500	-
- Dự án dây chuyền sản xuất bánh Chocopie	67.019.954	-
- Dự án nhà máy Bibica Bình Dương giai đoạn 2		172.200.817.124
- Khác	56.092.272	
Mua sắm TSCĐ		**165.325.000**
	31.679.311.785	**35.120.524.827**

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	**26.017.353.763**	**26.017.353.763**
- Đầu tư cổ phiếu	*26.017.353.763*	*26.017.353.763*
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	**(15.849.789.563)**	**(15.225.344.463)**
	10.167.564.200	**10.792.009.300**

Chi tiết đầu tư cổ phiếu

	30/06/2011	31/12/2010	30/06/2011	31/12/2010
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Công ty CP Đá Hóa An	15.570	10.500	684.881.000	684.881.000
Cty CP Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	74.033	2.305.557.333	2.305.557.333
Cty CP XNK Bình Thạnh	42.952	34.362	1.539.231.794	1.539.231.794
Cty CP ĐL Liên hiệp vận chuyển	3.330	3.330	273.092.000	273.092.000
Cty CP HAPACO	20.718	20.418	766.727.922	766.727.922
Cty CP Bao bì Mỹ Châu	41.462	41.462	985.000.000	985.000.000
Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	8.400	8.400	645.430.500	645.430.500
Cty CP Cơ điện lạnh Sài Gòn	74.998	34.090	4.383.221.256	4.383.221.256
Cty CP Dệt may Thành Công	8.585	8.585	164.448.732	164.448.732
Ngân Hàng TMCP SG Thương Tín	36.461	31.706	1.626.651.799	1.626.651.799
Cty CP XNK Savimex	300	300	13.376.700	13.376.700
Cty CP Mía đường Bourbon Tây Ninh	363.170	363.170	9.124.646.250	9.124.646.250
Ngân hàng TMCP Á Châu	102	102	5.088.478	5.088.478
Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	50.000	50.000	3.500.000.000	3.500.000.000
	756.819	**680.458**	**26.017.353.763**	**26.017.353.763**

(*) Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu tại ngày 30/06/2011

	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Công ty CP Đá Hóa An	15.570	684.881.000	216.423.000	468.458.000
Cty CP Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.333	580.934.400	1.724.622.933
Cty CP XNK Bình Thạnh	42.952	1.539.231.794	1.052.324.000	486.907.794
Cty CP đại lý Liên hiệp vận chuyển	3.330	273.092.000	84.915.000	188.177.000
Cty CP HAPACO	20.718	766.727.922	149.169.600	617.558.322
Cty CP Bao bì Mỹ Châu	41.462	985.000.000	431.204.800	553.795.200
Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	8.400	645.430.500	68.040.000	577.390.500
Cty CP Cơ điện lạnh Sài Gòn	74.998	4.383.221.256	839.977.600	3.543.243.656
Cty CP Dệt may Thành Công	8.585	164.448.732	113.322.000	51.126.732
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín	36.461	1.626.651.799	437.532.000	1.189.119.799
Cty CP XNK Savimex	300	13.376.700	8.550.000	4.826.700
Cty CP Mía đường Bourbon Tây Ninh	363.170	9.124.646.250	4.358.040.000	4.766.606.250
Ngân hàng TMCP Á Châu	102	5.088.478	2.131.800	2.956.678
Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	1.825.000.000	1.675.000.000
	756.819	**26.017.353.763**	**10.167.564.200**	**15.849.789.563**

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Sài Đồng B	2.315.461.191	2.027.780.764
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bình Dương	8.676.827.090	8.796.507.470
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	770.887.592	956.635.032
Chi phí thuê mặt bằng nhà máy BBC miền Đông	880.018.333	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.912.522.603	1.487.283.097
Chi phí trả trước dài hạn khác	840.959.925	-
	15.396.676.734	**13.268.206.363**

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	**4.527.508.290**	**5.730.561.961**
Vay ngân hàng	4.527.508.290	5.730.561.961
Nợ dài hạn đến hạn trả	**15.000.000.000**	**30.000.000.000**
	19.527.508.290	**35.730.561.961**

Thông tin chi tiết các khoản vay ngân hàng

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
447CLV10	VCB Vĩnh Lộc	5 % /năm	6 tháng	205.080 USD	4.245.156.000	Tín chấp
	Công nhân viên	0,96% /tháng			282.352.290	Tín chấp
					4.527.508.290	

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.163.559.666	3.228.193.777
Thuế xuất, nhập khẩu	724.942.080	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(77.658.633)	1.733.115.187
Thuế thu nhập cá nhân	13.532.519	8.875.069
	3.824.375.632	**4.970.184.033**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí marketing	4.905.186.113	6.304.654.016
Quỹ lương bổ sung	2.942.489.313	7.443.759.207
Lương bộ phận bán hàng	3.070.131.424	9.111.188.617
Hoa hồng, thưởng doanh số	2.833.597.783	5.880.080.118
Chi phí vận chuyển	2.153.981.351	4.448.718.142
Tiền điện nước	255.285.420	278.090.022
Thù lao Hội đồng quản trị	212.521.500	351.600.000
Chi phí thuê mặt bằng trưng bày	1.162.308.068	
Khác	250.391.494	647.653.853
	17.785.892.466	**34.465.743.975**

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	235.713.029	234.574.970
Kinh phí công đoàn	315.645.934	333.858.079
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	225.270.285	
Cổ tức phải trả	39.334.000	70.432.000
Bảo hiểm thất nghiệp	149.324.888	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	309.305.440	400.191.373
	1.274.593.576	**1.039.056.422**

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.675.616.000	5.718.350.108
	1.675.616.000	**5.718.350.108**

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	**23.999.998.016**	**23.999.998.016**
Vay ngân hàng	23.999.998.016	23.999.998.016
	23.999.998.016	**23.999.998.016**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Đơn vị tính: 1.000.000 VNĐ

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
4765/2009	BIDV-Gia Định	17% / năm trong 6 tháng đầu năm 2011	36 tháng	80.000	38.999	15.000	Thế chấp

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**154.207.820.000**	**302.726.583.351**	**(713.800.503)**	**14.018.170.003**	**4.291.431.382**	**47.048.871.251**	**521.579.075.484**
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	41.778.215.772	41.778.215.772
Tăng khác	-	-	170.609.471	-	-	-	170.609.471
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	25.891.275.828	2.864.000.000	(28.755.275.828)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	-	(2.864.000.000)	(2.864.000.000)
Thưởng hiệu quả	-	-	-	-	-	(719.086.000)	(719.086.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(15.371.191.999)	(15.371.191.999)
Số dư cuối kỳ trước	**154.207.820.000**	**302.726.583.351**	**(543.191.032)**	**39.909.445.831**	**7.155.431.382**	**41.117.533.196**	**544.573.622.728**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	12.610.555.550	12.610.555.550
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	22.193.023.772	2.089.000.000	(24.282.023.772)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(15.407.192.000)	(15.407.192.000)
Trích quỹ khen thưởng,PL	-	-	-	-	-	(2.089.000.000)	(2.089.000.000)
Khác	-	-	543.191.032	-	-	-	543.191.032
Số dư cuối kỳ này	**154.207.820.000**	**302.726.583.351**	-	**62.102.469.603**	**9.244.431.382**	**11.949.872.974**	**540.231.177.310**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	Tỷ lệ	31/12/2010	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước			-	
Vốn góp của các đối tượng khác	154.207.820.000	100,00	154.207.820.000	100,00
- Cổ đông đặc biệt (HĐQT, BGD, BKS)	*12.941.870.000*	*8,39*	*12.941.870.000*	8,39
- Cổ đông là thể nhân	*62.759.100.000*	*40,70*	*62.759.100.000*	40,70
- Do pháp nhân nắm giữ	*32.006.850.000*	*20,76*	*32.006.850.000*	20,76
- Đối tác chiến lược Lotte	*46.500.000.000*	*30,15*	*46.500.000.000*	*30,15*
	154.207.820.000	**100,00**	**154.207.820.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*154.207.820.000*	*154.207.820.000*
- Vốn góp cuối năm	*154.207.820.000*	*154.207.820.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*15.407.192.000*	*15.300.760.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.420.782	15.420.782
- Cổ phiếu phổ thông	*15.420.782*	*15.420.782*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.420.782	15.420.782
- Cổ phiếu phổ thông	*15.420.782*	*15.420.782*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.102.469.603	39.909.445.831
Quỹ dự phòng tài chính	9.244.431.382	7.155.431.382

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	391.466.897.120	270.521.223.619
	391.466.897.120	**270.521.223.619**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	5.281.834.501	4.087.154.328
	5.281.834.501	**4.087.154.328**

25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	386.185.062.619	266.434.069.291
	386.185.062.619	**266.434.069.291**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	287.890.751.558	210.327.420.201
	287.890.751.558	**210.327.420.201**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.502.297.475	7.320.030.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.041.301.038	571.541.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.808.199.962	37.016.185
	9.351.798.475	**7.928.588.010**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.516.439.287	2.321.366.946
Chiết khấu thanh toán	379.997.433	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.702.425.999	960.200.657
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	624.445.100	(176.394.037)
Chi phí tài chính khác	-	48.327.072
	6.223.307.819	**3.153.500.638**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**15.018.293.984**	**4.496.418.435**
Công ty Cổ phần Bibica	10.672.254.775	(10.484.352.250)
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	4.346.039.209	*14.980.770.685*
Các khoản điều chỉnh giảm	**1.041.301.038**	**571.541.400**
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*1.041.301.038*	*571.541.400*
Thu nhập chịu thuế TNDN	**13.976.992.946**	**3.924.877.035**
Công ty CP Bibica	9.630.953.737	(11.055.893.650)
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	4.346.039.209	14.980.770.685
Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế	8.001.941.186	-
Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế	(3.655.901.977)	-
Thu nhập được miễn thuế TNDN	**4.000.970.593**	**14.720.325.446**
Công ty CP Bibica	-	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông được miễn thuế do ưu đãi đầu tư *(*)*	4.000.970.593	14.720.325.446
- Ưu đãi 100%	-	*14.720.325.446*
- Ưu đãi 50%	*4.000.970.593*	-
Thu nhập xác định chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.605.686.931**	**260.445.239**
Công ty CP Bibica	9.630.953.737	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	(6.025.266.806)	260.445.239
- Phần thu nhập chịu thuế theo mức thuế suất ưu đãi 15%	*4.000.970.593*	-
- Phần thu nhập chịu thuế thông thường:	*(3.655.901.977)*	*260.445.239*
- Chuyển lỗ của năm 2010 từ hoạt động không được ưu đãi thuế	(6.370.335.422)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**2.407.738.434**	**65.111.310**
Công ty CP Bibica	2.407.738.434	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	-	65.111.310
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.407.738.434**	**65.111.310**

(*): Công ty TNHH MTV Bibica miền Đông đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư đối với thu nhập từ dây chuyền sản xuất Layer Cake. Năm 2011, Công ty được hưởng mức thuế TNDN ưu đãi là 15% và giảm 50% thu nhập chịu thuế. Thu nhập từ các hoạt động sản xuất của chuyền sản xuất Chocopie, bán nguyên liệu và các khoản thu nhập khác vẫn chịu mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%. Công ty thực hiện chuyển lỗ năm 2010 từ hoạt động không được ưu đãi sang năm 2011; đồng thời bù trừ thu nhập giữa hoạt động không được ưu đãi thuế và hoạt động được ưu đãi thuế khi xác định nghĩa vụ thuế TNDN.

Công ty đang áp dụng chính sách kế toán là phần lớn chi phí liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm của Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông và của Công ty mẹ sẽ do Công ty mẹ quản lý và theo dõi. Sau đó công ty mẹ sẽ xác định lại các chi phí tiêu thụ (chi phí Marketing, chi phí phân phối,...) có liên quan đến việc tiêu thụ các sản phẩm này, phân bổ lại cho công ty con. Trong kỳ, Công ty mẹ đã phân bổ chi phí về cho Công ty con là 21,55 tỷ đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.610.555.550	4.431.307.125
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.610.555.550	4.431.307.125
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.420.782	15.420.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**818**	**287**

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm sản xuất, kinh doanh bánh kẹo.

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	249.490.211.124	136.694.851.495	386.185.062.619
2. LN sau thuế từ hoạt động KD	31.302.640.944	(18.692.085.394)	12.610.555.550
3.Chi phí khấu hao	19.661.166.407	900.385.116	20.561.551.523
4. TSCĐ tăng trong kỳ	9.359.568.707	-	9.359.568.707
5. Nợ phải trả	107.089.878.830	9.791.498.337	116.881.377.167
6. Tổng tài sản	529.872.355.875	153.773.606.358	683.645.962.233

Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	171.685.858.157	94.748.211.134	266.434.069.291
2. LN sau thuế từ hoạt động KD	17.862.447.363	(13.431.140.238)	4.431.307.125
3.Chi phí khấu hao	14.630.633.317	846.729.307	15.477.362.624
4. TSCĐ tăng trong kỳ	218.840.816.561	106.505.321	218.947.321.882
5. Nợ phải trả	190.356.916.102	4.364.370.823	194.721.286.925
6. Tổng tài sản	604.284.845.300	98.276.778.738	702.561.624.038

Doanh thu bán hàng của bộ phận miền Nam bao gồm doanh số bán hàng trong khu vực từ tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Cà Mau. Doanh thu bán hàng của bộ phận miền Bắc bao gồm doanh số bán tính từ tỉnh Hà Tĩnh trở ra các tỉnh phía Bắc.

Tài sản và công nợ của bộ phận kinh doanh miền Nam bao gồm tài sản và công nợ của Nhà máy Bibica Biên Hòa và Công ty TNHH Bibica miền Đông. Tài sản và công nợ của bộ phận kinh doanh miền Bắc là tài sản và công nợ của Nhà máy Bibica Hà Nội.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Công ty Lotte Confectionery Co., Ltd	Cổ đông		
Doanh thu bán hàng		*29.478.814.972*	810.654.702
Mua hàng hóa		*483.177.300*	5.788.627.270
Được hỗ trợ chi phí			2.857.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Đầu kỳ
		VND	VND
Công ty Lotte Confectionery Co., Ltd	Cổ đông	674.061.559	(3.900.186)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

33 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Hiện tại dự án Nhà máy Bibica Hưng Yên đang trong giai đoạn thiết kế đầu tư. Khoản chi phí đã đầu tư khoảng 28 tỷ đồng chủ yếu là tiền thuê đất.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Văn Thức	Ngô Thị Kim Phụng	Trương Phú Chiến